

Dự thảo Tiêu chuẩn quốc gia của Trung Quốc về Quần áo bảo hộ — Quần áo bảo hộ chống lại các hạt (mã HS: 621010)

Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của Trung Quốc về quần áo bảo hộ - quần áo bảo hộ chống lại các loại hạt (mã HS: 621010) được biên soạn dựa trên các quy định của tiêu chuẩn GB/T 1.1-2020.

Dự thảo này đưa ra các yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử nghiệm và hướng dẫn ghi nhãn cho quần áo bảo hộ dạng hạt. Nó cũng chỉ rõ thông tin mà nhà sản xuất cần cung cấp. Dự thảo này áp dụng cho các loại quần áo bảo hộ giúp giảm thiểu tác hại từ các hạt có hại đối với người mặc, bao gồm cả những hạt vốn có hại và những hạt có khả năng hấp thụ các chất độc hại khác.

Các tiêu chuẩn liên quan đến đặc tính xé, độ bền kéo và khả năng chống thấm nước của vải dệt:

Tiêu chuẩn về Đặc tính Xé của Vải Dệt: GB/T 3917.3: Xác định độ bền xé của mẫu hình thang. Tiêu chuẩn này sử dụng phương pháp con lắc tác động hoặc phương pháp mẫu quần để đo độ bền xé của vải.

Tiêu chuẩn về Đặc tính Kéo của Vải Dệt: GB/T 3923.1: Xác định độ bền đứt và độ giãn dài khi đứt của vải. Phương pháp thử nghiệm bao gồm phương pháp dải và phương pháp kẹp, trong đó mẫu vải được kéo căng cho đến khi đứt và các thông số như độ bền đứt và độ giãn dài được ghi lại.

Tiêu chuẩn về Khả năng Chống Thấm Nước: GB/T 4745-2012: Kiểm tra và đánh giá đặc tính chống thấm nước của hàng dệt. Tiêu chuẩn này áp dụng các phương pháp thử nghiệm để xác định mức độ thấm nước của vải, giúp đánh giá khả năng bảo vệ của sản phẩm dệt trong điều kiện ẩm ướt.

Tiêu chuẩn Khác Liên Quan:

GB/T 5453: Xác định độ thoáng khí của vải dệt.

GB/T 11048: Xác định độ bền nhiệt và độ ẩm trong điều kiện thoải mái.

GB/T 12586: Xác định khả năng chống hư hỏng do uốn của vải phủ cao su hoặc nhựa.

ISO 16603-2004: Xác định khả năng chống lại sự xâm nhập của máu và chất dịch cơ thể trong quần áo bảo hộ.

Những tiêu chuẩn này không chỉ đảm bảo chất lượng sản phẩm mà còn cung cấp thông tin cần thiết cho người tiêu dùng về độ bền và khả năng bảo vệ của vải dệt.

1. Thuật ngữ và định nghĩa

Các thuật ngữ và định nghĩa được xác định trong GB/T 12903 và những điều sau đây áp dụng cho tài liệu này.

1.1. Hạt vật chất khí dung

Hạt vật chất khí dung là các chất rắn, chất lỏng hoặc hỗn hợp của hạt rắn và lỏng lơ lửng trong không khí. Bình xịt có thể chứa những loại hạt này.

Lưu ý: Các ví dụ về hạt vật chất khí dung bao gồm bụi, khói, sương mù và vi sinh vật (Nguồn: GB/T 12903-2008, 5.1.16, đã sửa đổi)

1.2. Tốc độ rò rỉ vào trong

Tốc độ rò rỉ vào trong được xác định trong các điều kiện thử nghiệm quy định, là tỷ lệ giữa nồng độ của chất mô phỏng rò rỉ vào quần áo từ các bộ phận khác nhau của quần áo bảo hộ, bao gồm cả các mối nối, với nồng độ của chất mô phỏng trong môi trường thử nghiệm.

Lưu ý về Tốc độ Rò rỉ vào trong:

Biểu thị: Tốc độ rò rỉ vào trong được biểu thị bằng phần trăm.

Ljmn, 82/90: Tốc độ rò rỉ vào trong được biểu thị bằng phần trăm, trong đó 82/90 đề cập đến tốc độ rò rỉ vào trong thứ 82 trong tổng số 90 điểm tỷ lệ rò rỉ được sắp xếp theo thứ tự tăng dần. Điều này bao gồm tốc độ rò rỉ vào trong của tất cả các hành động thử nghiệm, điểm thu thập và quần áo bảo hộ.

LS, 8/10: Tổng tốc độ rò rỉ vào trong mỗi bộ quần áo. 8/10 là giá trị thứ 8 trong tổng tốc độ rò rỉ vào trong của 10 quần áo bảo hộ. Tốc độ rò rỉ vào trong của tất cả quần áo bảo hộ cần được sắp xếp theo thứ tự từ nhỏ đến lớn.

1.3. Tỷ lệ thâm nhập:

Tỷ lệ thâm nhập là tỷ lệ phần trăm các hạt xuyên qua vải quần áo bảo hộ trong các điều kiện thử nghiệm quy định. Chỉ số này được sử dụng để đánh giá khả năng bảo vệ của quần áo bảo hộ trước các tác nhân bên ngoài, như bụi, hóa chất hoặc vi sinh vật.

1.4. Khả năng cản hơi nước:

Khả năng cản hơi nước là tỷ lệ chênh lệch áp suất hơi nước giữa hai bề mặt của vật liệu với dòng nhiệt bay hơi được tạo ra trên một đơn vị diện tích theo hướng gradient.

Lưu ý 1: Khả năng chống ẩm xác định dòng nhiệt bay hơi "tiềm năng" có thể được gây ra khi tồn tại gradient áp suất hơi nước ổn định trong một khu vực nhất định. Dòng nhiệt bay hơi có thể được gây ra bởi sự khuếch tán và khuếch tán. Đối lưu được hình thành. Lưu ý 2: Đơn vị là $\text{kPa}\cdot\text{m}^2/\text{W}$. (Nguồn: ISO 11092-2014, 2.2, có sửa đổi).

1.5. Tính thấm khí:

Tính thấm khí đề cập đến hiệu suất của tính thấm khí qua vật liệu quần áo

1.6. Quần áo bảo hộ chống các hạt trong công nghiệp:

Quần áo bảo hộ toàn thân bảo vệ người lao động khỏi các hạt có hại trong không khí tại nơi làm việc và bảo vệ da khỏi phơi nhiễm hoặc tiếp xúc với các chất nguy hiểm.

1.7. Quần áo bảo hộ chống các hạt sinh học:

Quần áo bảo hộ chống lại các hạt sinh học là quần áo bảo hộ toàn thân giúp bảo vệ khỏi các hạt sinh học có hại trong không khí tại nơi làm việc và bảo vệ da khỏi bị phơi nhiễm hoặc tiếp xúc.

1.8. Quần áo bảo hộ chống hạt nhiễm phóng xạ:

Quần áo bảo hộ chống hạt nhiễm phóng xạ dùng để bảo vệ chống lại các hạt ô nhiễm phóng xạ trong không khí tại nơi làm việc và bảo vệ da khỏi bị phơi nhiễm hoặc tiếp xúc với các hạt ô nhiễm phóng xạ. Nó không bao gồm quần áo bảo hộ áp suất dương cung cấp thông gió bên trong và không khí sạch.

1.9. Quần áo bảo hộ chống hạt để ứng phó khẩn cấp:

Quần áo bảo hộ chống lại các hạt để ứng phó khẩn cấp là quần áo bảo hộ được mặc bởi nhân viên cứu hộ khẩn cấp có thể bảo vệ chống lại các hạt có hại.

2. Phân loại và mã số quần áo bảo vệ hạt:

Quần áo bảo hộ hạt được chia thành bốn loại dựa trên chức năng bảo vệ và các dịp sử dụng. Các phân loại và mã số cụ thể như sau:

Quần áo bảo hộ hạt công nghiệp: Mã loại: K-1; Mã danh mục: K-3

Quần áo bảo hộ hạt khẩn cấp: Mã danh mục: K-4

3. Yêu cầu kỹ thuật:

3.1. Nguyên tắc chung:

Các nhà sản xuất nên chỉ ra cách phân loại quần áo bảo hộ dựa trên chức năng và dịp sử dụng của chúng. Nếu nhà sản xuất quy định quần áo bảo hộ có thể được sử dụng nhiều lần thì sau một lần bảo dưỡng theo phương pháp khuyến cáo của nhà sản xuất, quần áo bảo hộ vẫn phải tuân thủ 5.3 yêu cầu quy định.

3.2. Yêu cầu thiết kế:

Thiết kế quần áo bảo hộ chống bụi phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Quần áo bảo hộ phải là bộ đồ liền mảnh: Chất liệu vải và kiểu dáng của quần áo cần phải đảm bảo khả năng ngăn ngừa sự xâm nhập của bụi mịn. Điều này có nghĩa là vải phải có độ dày và cấu trúc phù hợp để hạn chế bụi bẩn và các hạt nhỏ xâm nhập vào bên trong.

b) Quần áo bảo hộ phải che phủ ít nhất các bộ phận sau: Thân, đầu, tay và chân của người mặc. Việc che phủ đầy đủ các bộ phận này giúp bảo vệ người lao động khỏi bụi bẩn và các tác nhân có hại trong môi trường làm việc.

3.3. Yêu cầu về hiệu suất:

3.3.1 Yêu cầu thực hiện thực tế

Tất cả các loại quần áo bảo hộ dạng hạt đều phải được thử nghiệm hiệu suất thực tế theo các phương pháp quy định trong mục 5.1 và các đối tượng không được hạn chế thực hiện bất kỳ hành động cụ thể nào trong quá trình thử nghiệm.

3.3.2 Tính năng chống tĩnh điện của quần áo bảo hộ

Tất cả các loại quần áo bảo hộ chống bụi đều phải được kiểm tra theo phương pháp tại Phụ lục B của tiêu chuẩn GB 12014-2019. Trong quá trình kiểm tra, mẫu quần áo không được giặt và yêu cầu về tính năng chống tĩnh điện là phải lớn hơn $0,60\mu\text{C}/\text{bộ}$. Điều này đảm bảo rằng quần áo có khả năng ngăn chặn sự tích điện, giúp bảo vệ người lao động khỏi các nguy cơ liên quan đến tĩnh điện trong môi trường làm việc.

3.3.3 Tính năng bảo vệ tổng thể của quần áo bảo hộ

3.3.3.1. Quần áo bảo hộ chứa bụi công nghiệp

Quần áo bảo hộ chứa bụi công nghiệp phải được thử nghiệm theo phương pháp quy định tại mục 6.2. Các yêu cầu cụ thể về tốc độ rò rỉ vào trong của quần áo bảo hộ như sau:

Tốc độ rò rỉ vào trong:

Tốc độ rò rỉ vào trong của mỗi chiếc quần áo bảo hộ chứa bụi phải đạt tiêu chuẩn Ljmn, $82/90 \leq 30\%$.

Tổng tỷ lệ rò rỉ vào bên trong của quần áo bảo hộ phải là LS, $8/10 < 15\%$.

Lưu ý về thử nghiệm

Số lượng mẫu thử: Thử nghiệm ít nhất 10 mảnh quần áo bảo hộ.

Số lượng người thử nghiệm: Cần có 5 người tham gia thử nghiệm, mỗi người thử nghiệm 2 mảnh.

Thử nghiệm nhiều hơn 10 mảnh: Nếu thử nghiệm nhiều hơn 10 mảnh quần áo bảo hộ, tỷ lệ rò rỉ vào trong phải dựa trên 91%.

Tỷ lệ rò rỉ tổng thể: Tổng tỷ lệ rò rỉ vào bên trong của từng bộ quần áo bảo hộ được chọn ở tỷ lệ 80%.

3.3.3.2. Quần áo bảo hộ hạt ô nhiễm phóng xạ, quần áo bảo vệ hạt sinh học và quần áo bảo vệ hạt khẩn cấp

Quần áo bảo hộ hạt ô nhiễm phóng xạ, quần áo bảo vệ hạt sinh học và quần áo bảo vệ hạt khẩn cấp phải được thử theo phương pháp quy định tại 6.2. Và phân loại và dán nhãn theo Bảng 1.

Lưu ý: Kiểm tra ít nhất 6 bộ quần áo bảo hộ, 3 người kiểm tra, mỗi người kiểm tra hai bộ.

Bảng 1: Yêu cầu kỹ thuật đối với tổng tốc độ rò rỉ vào trong

Mức độ	Rò rỉ vào trong trung bình trên mỗi hành động thử nghiệm (ngói)%	Tốc độ rò rỉ vào trong trung bình của tất cả các hành động thử nghiệm hệ số bảo vệ a (TILA)%	Hệ số bảo vệ
1	30	20	5
2	3	2	50
2	0,3	0,2	500
b Hệ số bảo vệ=100/TILA			

3.3.4 Đặc tính rào cản của đường may

3.3.4.1. Khả năng chống thấm của các hạt rắn và đường may

Tất cả các loại quần áo bảo vệ chống hạt đều được kiểm tra khả năng chống thấm của hạt rắn theo phương pháp quy định tại 6.3.

Theo kết quả thử nghiệm vải, giá trị tối thiểu của quần áo bảo hộ phải được phân loại và đánh dấu theo Bảng 2; tỷ lệ xuyên thấu tại các đường may của quần áo bảo hộ không được thấp hơn cấp 1.

Bảng 2: Phân loại khả năng chống thấm của hạt rắn

Mức độ	Tỷ lệ thâm nhập η %
--------	--------------------------

1	20$\leq$$\eta$30
2	10$\leq$$\eta$20
3	η

3.3.4.2. Khả năng chịu áp lực thủy tĩnh của vải và đường may

Quần áo bảo hộ hạt khẩn cấp nên có hiệu suất này, quần áo bảo hộ hạt công nghiệp, quần áo bảo hộ hạt ô nhiễm phóng xạ, quần áo bảo hộ hạt sinh học Quần áo bảo hộ có thể có hiệu suất này.

a, Để thực hiện thử nghiệm quần áo bảo hộ theo phương pháp quy định tại mục 6.4, cần chú ý đến các yêu cầu sau:

Thử nghiệm: Quần áo bảo hộ phải được thử nghiệm theo phương pháp quy định tại mục 6.4 để đánh giá khả năng chịu áp lực thủy tĩnh.

Phân loại và dán nhãn: Sau khi thử nghiệm, quần áo cần được phân loại và dán nhãn theo Bảng 3 dựa trên giá trị khả năng chịu áp lực thủy tĩnh P.

Giá trị khả năng chịu áp lực:

Giá trị khả năng chịu áp suất thủy tĩnh của vải không được cao hơn cấp 1.

Giá trị chịu áp thủy tĩnh của mỗi nối không được thấp hơn cấp 1.

Bảng 3: Phân loại khả năng chịu áp lực thủy tĩnh của vải

Mức độ	Áp suất thủy tĩnh P kPa
1	$\geq 1,0$
2	$\geq 2,0$
3	$\geq 5,0$
4	$\geq 10,0$
5	$\geq 20,0$
6	$\geq 50,0$

b, Quá trình xử lý vải quần áo bảo hộ dạng hạt cần được thực hiện theo các quy định của GB/T 21196.2. Cụ thể, các yêu cầu như sau:

Xử lý trước vải: Vải quần áo bảo hộ phải được xử lý theo quy định của GB/T 21196.2.

Chất mài mòn: Sử dụng vải len tiêu chuẩn làm chất mài mòn với áp suất 9 kPa.

Thử nghiệm ma sát: Sau khi sản phẩm đã trải qua 100 chu kỳ xử lý ma sát, việc thử nghiệm hiệu suất chịu áp suất thủy tĩnh sẽ được thực hiện theo phương pháp quy định trong mục 5.4.

Giá trị khả năng chịu áp suất thủy tĩnh: Giá trị khả năng chịu áp suất thủy tĩnh của vải sau khi thử nghiệm không nên giảm hơn 50% so với giá trị ban đầu.

3.3.4.3. Độ chống ẩm bề mặt của vải

Quần áo bảo hộ hạt sinh học và quần áo bảo hộ hạt khẩn cấp cần có đặc tính chống ẩm bề mặt. Để đánh giá hiệu suất này, quần áo bảo hộ phải được thử nghiệm theo phương pháp quy định tại mục 6.5.

Yêu cầu về độ ẩm bề mặt

Độ ẩm của vải bên ngoài của quần áo bảo hộ phải có khả năng chống ẩm bề mặt không được nhỏ hơn 3 mức độ bao gồm:

- Bề mặt mẫu bị ướt tại các điểm phun.
- Bề mặt mẫu bị ướt bằng hoặc nhỏ hơn một nửa số điểm phun.
- Có các vết phun lẻ tẻ trên bề mặt mẫu.
- Bề mặt mẫu không bị ướt nhưng được đun sôi với một lượng nhỏ nước.
- Bề mặt mẫu không bị ướt hoặc không có giọt nước.

3.3.4.4. Khả năng chống thấm của máu tổng hợp của vải

Quần áo bảo hộ hạt sinh học và quần áo bảo hộ hạt khẩn cấp phải có hiệu suất này. Quần áo bảo hộ có thể có hiệu suất này. Thử nghiệm theo phương pháp quy định tại 6.6 và phân loại theo Bảng 4 theo kết quả thử nghiệm khả năng chống thấm máu tổng hợp của vải. logo.

Bảng 4 Khả năng chống thấm của máu tổng hợp của vải

Mức độ	Áp lực kPa
1	≥0
2	≥1,75
3	≥3,5
4	≥7
5	≥14
6	≥20

3.3.5 Tính chất cơ lý của vải đường may

3.3.5.1. Độ bền mài mòn của vải

Tất cả các loại quần áo bảo vệ dạng hạt đều được thử theo phương pháp quy định trong 5.7, áp suất thử là 9 kPa và thử nghiệm dựa trên số chu kỳ cần thiết để gây hư hỏng vải. Kết quả được phân loại và dán nhãn theo Bảng 5.

Bảng 5: Độ bền mài mòn của vải

Mức độ	Độ bền mài mòn
1	≥10
2	≥100
3	≥500
4	≥1000
5	≥1500
6	≥2000

3.3.5.2. Khả năng chống hư hỏng do uốn của vải

Tất cả các loại quần áo bảo vệ dạng hạt đều được thử nghiệm theo phương pháp quy định trong 5.8 và được phân loại và dán nhãn theo Bảng 6 dựa trên kết quả thử nghiệm về số chu kỳ hư hỏng do uốn.

Bảng 6: Độ bền uốn của vải

Mức độ	Độ uốn của vải
1	≥1000
2	≥2500
3	≥5000
4	≥15000
5	≥40000
6	≥100000

3.3.5.3. Độ bền xé vải

Tất cả các loại quần áo bảo vệ chống bụi đều được thử theo phương pháp quy định trong 5.9. Theo kết quả thử độ bền xé vải, phân loại và dán nhãn theo Bảng 7.

Bảng 7: Độ bền của xé vải

Mức độ	Sức mạnh xé rách N
1	≥10
2	≥20
3	≥40
4	≥60
5	≥100
6	≥150

3.3.5.4. Độ bền đứt của vải

Tất cả các loại quần áo bảo vệ chống bụi đều được thử theo phương pháp quy định trong 5.10. Theo kết quả thử độ bền đứt của vải, phân loại và dán nhãn theo Bảng 8.

Bảng 8: Độ bền đứt của vải

Mức độ	Sức mạnh phá vỡ N
1	≥30
2	≥60
3	≥100
4	≥250
5	≥500
6	≥1000

3.3.5.5. Khả năng chống đâm thủng của vải

Tất cả các loại quần áo bảo hộ dạng hạt đều được thử nghiệm theo phương pháp quy định trong 5.11, đồng thời được phân loại và dán nhãn theo Bảng 9 dựa trên kết quả thử nghiệm khả năng chống đâm thủng của vải.

Bảng 9: Khả năng chống đâm thủng của vải

Mức độ	Khả năng chống thủng vải N
1	≥5
2	≥10
3	≥50
4	≥100
5	≥150
6	≥250

3.3.5.6. Khả năng chịu nhiệt độ cao và nhiệt độ thấp của vải (tùy chọn)

Đối với tất cả các loại quần áo bảo vệ chống bụi, nếu nhà sản xuất công bố rằng vải có khả năng chịu nhiệt độ cao hoặc nhiệt độ thấp thì thử theo phương pháp quy định trong 5.12. Sau khi các loại vải được cho là có khả năng chịu nhiệt độ cao được xử lý trước ở 70°C trong 8 giờ, các loại vải được cho là có khả năng chịu nhiệt độ thấp được xử lý trước ở -30°C trong 8 giờ. Độ bền đứt không được lớn hơn 30%. Vải được cho là có khả năng chịu nhiệt độ cao và chịu nhiệt độ thấp sẽ bị hỏng sau khi được xử lý trước ở 70°C và -30°C trong 8 giờ. Độ bền nứt giảm không được lớn hơn 30%.

3.3.5.7. Độ bền đường may

Tất cả các loại quần áo bảo vệ chống bụi đều được thử theo phương pháp quy định trong 5.13. Phân loại và đánh dấu theo Bảng 10 theo kết quả thử độ bền mối nối.

Bảng 10: Độ bền đường may

Mức độ	Đường may chắc chắn N
1	≥30N
2	≥50N
3	≥75N
4	≥125N
5	≥300N
6	≥500N

3.3.6 Yêu cầu về độ thoải mái của vải

3.3.6.1. Độ thấm ẩm của vải

Quần áo bảo hộ hạt công nghiệp nên có tính năng này, quần áo bảo hộ hạt ô nhiễm phóng xạ, quần áo bảo hộ hạt sinh học, quần áo bảo hộ hạt khẩn cấp. Quần áo bảo hộ có thể có hiệu suất này khi thử theo phương pháp quy định tại 5.14, độ thấm ẩm của vải làm quần áo bảo hộ không được nhỏ hơn 3500g/(m²·d).

3.3.6.2. Khả năng chống ẩm của vải

Quần áo bảo hộ hạt công nghiệp nên có tính năng này, quần áo bảo hộ hạt ô nhiễm phóng xạ, quần áo bảo hộ hạt sinh học, quần áo bảo hộ hạt khẩn cấp. Quần áo bảo hộ có thể có hiệu suất này khi thử theo phương pháp quy định ở 5.15, khả năng chống ẩm không được lớn hơn $20 \text{ Pa} \cdot \text{m}^2/\text{W}$.

3.3.6.3 Độ thoáng khí của vải

Quần áo bảo hộ hạt công nghiệp nên có tính năng này, quần áo bảo hộ hạt ô nhiễm phóng xạ, quần áo bảo hộ hạt sinh học, quần áo bảo hộ hạt khẩn cấp. Quần áo bảo hộ có thể có hiệu suất này được thử nghiệm theo phương pháp quy định ở 5.16, độ thoáng khí không được nhỏ hơn 10 mm/s .

3.3.7 Khả năng chống cháy cải vải (tùy chọn)

Đối với quần áo bảo hộ mà nhà sản xuất công bố là chất chống cháy, nếu thử theo phương pháp quy định tại 5.17 thì thời gian cháy tiếp của vải quần áo bảo hộ phải $\leq 5\text{s}$ mà không bị nóng chảy và không nhỏ giọt.

Thị phần quần áo bảo hộ - quần áo bảo hộ chống lại các hạt (mã HS: 621010) của Việt Nam tại thị trường Trung Quốc

Trung Quốc có đường biên giới giáp Việt Nam cả về đường bộ, đường biển và đường hàng không. Vì thế, vận chuyển hàng xuất khẩu mặt hàng quần áo bảo hộ - quần áo bảo hộ chống các loại hạt từ Việt Nam sang Trung Quốc khá thuận lợi.

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 10 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng quần áo bảo hộ — quần áo bảo hộ chống lại các hạt (mã HS: 621010) của thị trường Trung Quốc đạt 9,862 tỷ USD, tăng 146% so với cùng kỳ năm 2023.

10 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng quần áo bảo hộ — quần áo bảo hộ chống lại các hạt (mã HS: 621010) của Trung Quốc đạt lớn nhất từ 3 thị trường là Việt Nam, Campuchia và Kenya với trị giá nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

Đáng chú ý, Trung Quốc nhập khẩu lớn nhất mặt hàng quần áo bảo hộ — quần áo bảo hộ chống lại các hạt (mã HS: 621010) từ thị trường Việt Nam trong 10 tháng năm 2024, đạt 5,485 tỷ USD, tăng 149,8% so với cùng kỳ năm 2023. Tỷ trọng mặt hàng quần áo bảo hộ — quần áo bảo hộ chống lại các hạt (mã HS: 621010) nhập khẩu từ thị trường Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc chiếm tới 55,6% trong 10 tháng năm 2024, cao hơn so với tỷ trọng 54,8% trong 10 tháng năm 2023.

Campuchia là thị trường lớn thứ 2 cung cấp mặt hàng quần áo bảo hộ — quần áo bảo hộ chống lại các hạt (mã HS: 621010) cho thị trường Trung Quốc trong 10 tháng năm 2024, đạt 2,133 tỷ USD, tăng 100,9% so với cùng kỳ năm 2023. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Campuchia trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 21,6% trong 10 tháng năm 2024, thấp hơn so với tỷ trọng 26,5% trong 10 tháng năm 2023.

Nhận thấy, trong 10 tháng năm 2024, cơ cấu nhập khẩu mặt hàng quần áo bảo hộ — quần áo bảo hộ chống lại các hạt (mã HS: 621010) của thị trường Trung

Quốc khá đa dạng. Việt Nam là thị trường lớn nhất cung cấp mặt hàng quần áo bảo hộ — quần áo bảo hộ chống lại các hạt (mã HS: 621010) cho thị trường Trung Quốc.

Qua số liệu phân tích trên nhận thấy, tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng quần áo bảo hộ — quần áo bảo hộ chống lại các hạt (mã HS: 621010) của thị trường Trung Quốc tăng mạnh ở mức 3 con số so với cùng kỳ năm 2023 cho thấy nhu cầu mặt hàng này của thị trường Trung Quốc rất lớn. Xuất khẩu mặt hàng này Việt Nam sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh trong 10 tháng năm 2024 và tỷ trọng mặt hàng này từ thị trường Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường Trung Quốc cũng tăng so với cùng kỳ năm 2023. Chứng tỏ xuất khẩu mặt hàng quần áo bảo hộ — quần áo bảo hộ chống lại các hạt (mã HS: 621010) của Việt Nam có nhiều triển vọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc trong thời gian tới.

Một số thị trường lớn cung cấp mặt quần áo bảo hộ - quần áo bảo hộ chống lại các hạt (mã HS: 621010) của Trung Quốc trong 10 tháng năm 2024

Thị trường	10 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
			10 tháng năm 2024	10 tháng năm 2023
Việt Nam	5.485.399	149,8	55,6	54,8
Campuchia	2.132.826	100,9	21,6	26,5
Kenya	1.001.704	0,0	10,2	0,0
Myanma	645.973	4.345,5	6,5	0,4
Nhật Bản	94.109	50,9	1,0	1,6
Ba Lan	81.697	19,8	0,8	1,7
Hondura	81.242	37,8	0,8	1,5
Bangladet	65.480	156,1	0,7	0,6
Thụy Điển	23.944	-4,6	0,2	0,6
Mỹ	21.700	-75,5	0,2	2,2
Singapore	13.480	0,0	0,1	0,0
Thái Lan	9.014	-54,8	0,1	0,5
Pháp	7.834	0,0	0,1	0,0
Hàn Quốc	7.301	36,0	0,1	0,1
Đài Loan	5.300	-80,2	0,1	0,7
Đức	4.783	-21,4	0,0	0,2
Síp	2.481	0,0	0,0	0,0
Slovakia	2.142	53,4	0,0	0,0
Lào	1.900	1.457,4	0,0	0,0
UAE	1.533	0,0	0,0	0,0
Thị trường khác	169.193	-43,8	1,7	7,5
Tổng	9.862.219	146	100	100

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Phạm Kim Linh (VITIC) thực hiện